**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH**

**KHOA: CHÍNH TRỊ VÀ LUẬT**

**TIỂU LUẬN HP CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC**

**QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM, LIÊN HỆ THỰC TIỄN VỚI QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở VIỆT NAM**

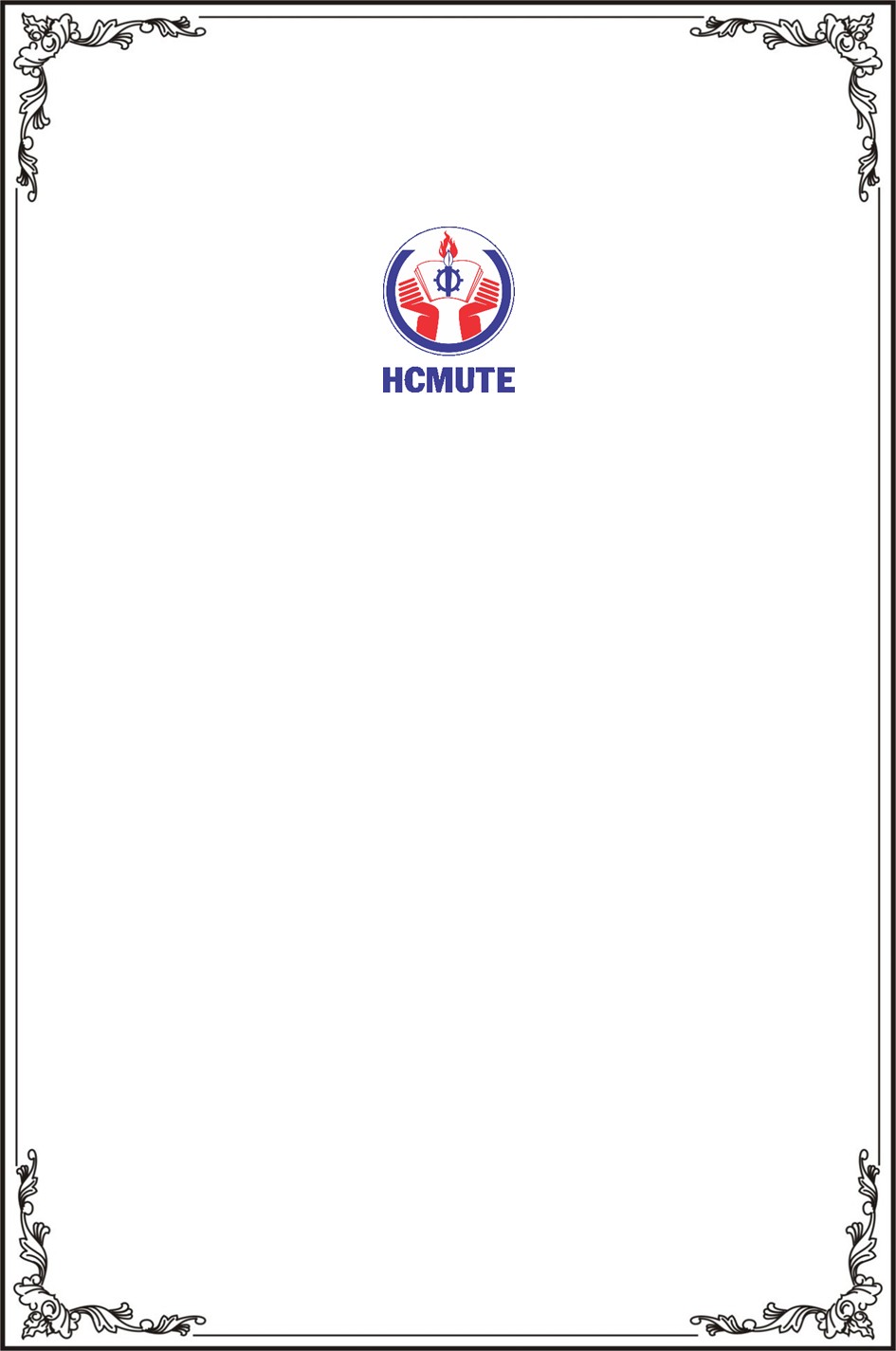
**TRONG THỜI KÌ QUÁ ĐỘ**

Giảng viên hướng dẫn: ThS. Trần Thị Phương

MÃ HỌC PHẦN VÀ MÃ LỚP: LLCT120405\_16

NHÓM THỰC HIỆN: 7A. Thứ 2 - tiết: 05-06

*Tp. Hồ Chí Minh, tháng 4 năm 2025*

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH**

**KHOA: CHÍNH TRỊ VÀ LUẬT**

**TIỂU LUẬN HP CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC**

**QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM, LIÊN HỆ THỰC TIỄN VỚI QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở VIỆT NAM**

**TRONG THỜI KÌ QUÁ ĐỘ**

Giảng viên hướng dẫn: ThS. Trần Thị Phương

MÃ HỌC PHẦN VÀ MÃ LỚP: LLCT120405\_16

NHÓM THỰC HIỆN: 7A. Thứ 2 - tiết: 05-06

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Sinh viên thực hiện: | Tôn Hoàng Cầm | 23110186 |
|  | Trần Chân Thiện Mỹ | 24163051 |
|  | Trần Huỳnh Như Ý | 24125150 |
|  | Trần Minh Đạt | 23157019 |
|  | Trần Mỹ Hân | 23130014 |

*Tp. Hồ Chí Minh, tháng 4 năm 2025*

**DANH SÁCH NHÓM THAM GIA VIẾT TIỂU LUẬN**

HỌC KÌ II, NĂM HỌC: 2024-2025

**Nhóm 7A. Thứ 2 tiết 05-06**

Tên đề tài: Quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, liên hệ thực tiễn với quá trình phát triển kinh tế ở Việt Nam trong thời kỳ quá độ.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | HỌ VÀ TÊN SINH VIÊN | MSSV | MỨC ĐỘ HOÀN THÀNH | KÍ TÊN |
| 61 | Tôn Hoàng Cầm | 23110186 |  |  |
| 62 | Trần Chân Thiện Mỹ | 24163051 |  |  |
| 63 | Trần Huỳnh Như Ý | 24125150 |  |  |
| 64 | Trần Minh Đạt | 23157019 |  |  |
| 65 | Trần Mỹ Hân | 23130014 |  |  |

**Nhận xét của giảng viên:**

Hình thức:...............................................................................................................................

...............................................................................................................................................

Nội dung:................................................................................................................................

................................................................................................................................................

Tổng điểm:..............................................................................................................................

*Ngày 25 tháng 6 năm 2025*

*Giảng viên:*

*Trần Thị Phương*

**MỤC LỤC**

[**MỞ ĐẦU** 6](#_Toc196438349)

[**1. Lý do chọn đề tài** 6](#_Toc196438350)

[**2. Mục đích nghiên cứu** 7](#_Toc196438351)

[**3. Đối tượng nghiên cứu** 7](#_Toc196438352)

[**4. Phương pháp nghiên cứu** 7](#_Toc196438353)

[**CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN VỀ THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ VAI TRÒ CỦA PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở VIỆT NAM** 9](#_Toc196438354)

[**1.1 Tính tất yếu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội** 9](#_Toc196438355)

[**1.1.1. Khái niệm về nền kinh tế thị trường định hướng Xã hội chủ nghĩa** 9](#_Toc196438356)

[**1.1.2. Tính tất yếu của thời kỳ quá độ** 9](#_Toc196438357)

[**1.1.3. Hình thức quá độ gián tiếp ở Việt Nam** 10](#_Toc196438358)

[**1.2 Đặc điểm thời kỳ quá độ ở Việt Nam** 11](#_Toc196438359)

[**1.2.1. Chính trị** 11](#_Toc196438360)

[**1.2.2. Kinh tế** 12](#_Toc196438361)

[**1.2.3. Văn hoá – Tư tưởng** 15](#_Toc196438362)

[**1.2.4. Xã hội** 16](#_Toc196438363)

[**1.3 Vai trò của phát triển kinh tế trong thời kỳ quá độ ở Việt Nam** 16](#_Toc196438364)

[**CHƯƠNG 2: LIÊN HỆ THỰC TIỄN VỚI QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ** 19](#_Toc196438365)

[**2.1 Thực trạng phát triển kinh tế ở Việt Nam trong thời kỳ quá độ** 19](#_Toc196438366)

[**2.1.1 Giai đoạn trước đổi mới ( 1945 – 1986 )** 19](#_Toc196438367)

[**2.1.2 Giai đoạn sau đổi mới ( 1986 - nay )** 20](#_Toc196438368)

[**2.1.3 Thành tựu** 20](#_Toc196438369)

[**2.1.4 Hạn chế** 21](#_Toc196438370)

[**2.2 Đánh giá sự phù hợp giữa lý luận và thực tiễn** 21](#_Toc196438371)

[**2.2.1 Sự phù hợp** 22](#_Toc196438372)

[**2.2.2 Thách thức** 22](#_Toc196438373)

[**2.3 Giải pháp phát triển kinh tế trong thời kỳ quá độ** 23](#_Toc196438374)

[**KẾT LUẬN** 25](#_Toc196438375)

[**TÀI LIỆU THAM KHẢO** 26](#_Toc196438376)

# **MỞ ĐẦU**

## **1. Lý do chọn đề tài**

Quá trình quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là một giai đoạn phát triển đặc thù, phản ánh lựa chọn chiến lược của Đảng và Nhà nước ta trong việc xây dựng đất nước theo con đường chủ nghĩa xã hội . Trong thời kỳ này, Việt Nam vừa phải xây dựng nền tảng kinh tế, chính trị, văn hóa – xã hội cho chủ nghĩa xã hội, vừa đảm bảo ổn định và phát triển đất nước trong điều kiện còn nhiều khó khăn, thách thức. Một trong những điểm nổi bật và mang tính chất quyết định trong thời kỳ quá độ là việc phát triển kinh tế – một nhiệm vụ trung tâm, đồng thời là cơ sở vật chất để từng bước xây dựng chủ nghĩa xã hội thành công. Đặc biệt, Việt Nam đã lựa chọn phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa – một mô hình vừa bảo đảm hiệu quả kinh tế, vừa hướng tới công bằng xã hội [2].

Thực tiễn trong hơn 35 năm đổi mới cho thấy Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu to lớn trong lĩnh vực kinh tế, góp phần nâng cao đời sống nhân dân, thu hẹp khoảng cách phát triển và khẳng định vị thế quốc gia trên trường quốc tế. Tuy nhiên, bên cạnh những thành công, quá trình này cũng đặt ra nhiều thách thức như bất bình đẳng gia tăng, phân hóa giàu nghèo, chênh lệch vùng miền… nếu phát triển kinh tế không đi kèm với các chính sách bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa. Việc nghiên cứu quá trình quá độ, đặc biệt là vai trò then chốt của phát triển kinh tế trong thời kỳ này, có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định đúng đắn con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Nhóm em sẽ tập trung vào việc phân tích những đặc điểm lý luận và thực tiễn của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, đặc biệt nhấn mạnh vai trò và tác động của phát triển kinh tế trong giai đoạn này. Điều này bao gồm việc xem xét các chính sách kinh tế lớn, quá trình đổi mới tư duy kinh tế, cùng những kết quả và bài học đã đạt được. Bằng cách làm điều này, đề tài sẽ góp phần cung cấp những bài học kinh nghiệm quý báu cho hoạch định chính sách phát triển đất nước theo đúng định hướng xã hội chủ nghĩa. Đồng thời, nghiên cứu này cũng có thể có giá trị tham khảo đối với các quốc gia đang theo đuổi những mô hình phát triển có tính chất tương đồng.

## **2. Mục đích nghiên cứu**

Mục tiêu của đề tài là tìm hiểu rõ hơn về quá trình quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, làm rõ bản chất, đặc điểm và nội dung trọng tâm của thời kỳ này. Trong đó, phát triển kinh tế là vấn đề trung tâm cần được phân tích kỹ lưỡng. Trên cơ sở đó, đề tài sẽ chỉ ra cách thức Việt Nam đã vận dụng những nguyên lý lý luận vào thực tiễn quản lý, điều hành kinh tế; đánh giá kết quả đạt được cũng như những hạn chế còn tồn tại. Từ việc kết hợp giữa lý luận và thực tiễn, nhóm em mong muốn góp phần làm sáng tỏ vai trò trung tâm của phát triển kinh tế trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, đồng thời đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế trong thời kỳ quá độ.

## **3. Đối tượng nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là quá trình quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, trong đó nhấn mạnh vai trò và tác động của phát triển kinh tế trong giai đoạn này. Đề tài tập trung làm rõ mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội, đồng thời liên hệ thực tiễn thông qua việc phân tích các chính sách kinh tế chủ đạo, các kết quả đạt được và những vấn đề đặt ra trong quá trình phát triển. Qua đó, nhóm nghiên cứu rút ra các bài học kinh nghiệm thực tiễn nhằm góp phần hoàn thiện định hướng phát triển kinh tế trong thời kỳ quá độ.

## **4. Phương pháp nghiên cứu**

Phương pháp luận của đề tài sử dụng tổng hợp nhiều phương pháp nghiên cứu khác nhau để đảm bảo tính khoa học và khách quan. Trước hết, nhóm em sử dụng phương pháp phân tích – tổng hợp tài liệu để tìm hiểu các nội dung lý luận liên quan đến thời kỳ quá độ, chủ nghĩa xã hội và phát triển kinh tế. Tiếp theo là phương pháp đối chiếu – so sánh, nhằm đánh giá cách thức mà Việt Nam thực hiện phát triển kinh tế trong quá trình quá độ, từ đó làm rõ những điểm riêng có của mô hình Việt Nam. Ngoài ra, nhóm cũng sử dụng phương pháp phân tích thực tiễn, để thôngqua việc thu thập số liệu thống kê, báo cáo kinh tế – xã hội và các văn kiện chính trị mà chứng minh cho các luận điểm được đưa ra.

Về phương pháp khoa học, trong đề tài này nhóm em chủ yếu sư dụng phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu thứ cấp, thông qua các văn kiện chính trị, nghị quyết của Đảng, báo cáo kinh tế – xã hội và các tài liệu khoa học liên quan. Phương pháp phân tích định tính và định lượng được áp dụng để đánh giá tác động của các cơ chế, chính sách và mô hình phát triển kinh tế trong quá trình hiện thực hóa chủ nghĩa xã hội.

Ngoài ra, với phương pháp nghiên cứu này nhóm em còn kết hợp liênhệthựctiễn, cụ thể hóa nội dung nghiên cứu thông qua các minh chứng từ thực tế phát triển kinh tế tại Việt Nam như công cuộc đổi mới, hội nhập quốc tế, công nghiệp hóa – hiện đại hóa, phát triển kinh tế số, đảm bảo an sinh xã hội,... nhằm củng cố luận điểm và nâng cao tính ứng dụng của đề tài.

# **CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN VỀ THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ VAI TRÒ CỦA PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở VIỆT NAM**

## **1.1 Tính tất yếu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội**

### **1.1.1. Khái niệm về nền kinh tế thị trường định hướng Xã hội chủ nghĩa**

Theo C.Mác: Thời kỳ quá độ là giai đoạn lịch sử tất yếu giữa sự sụp đổ của chủ nghĩa tư bản và sự xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Trong giai đoạn này, vẫn còn tồn tại dấu vết của xã hội cũ, nhưng đã xuất hiện các yếu tố mới của xã hội cộng sản. Theo V.I.Lê-nin: Thời kỳ quá độ là thời kỳ đấu tranh gay go giữa chủ nghĩa tư bản đang bị tiêu diệt và chủ nghĩa xã hội đang hình thành. Đó là một thời kỳ đầy biến động, phức tạp, kéo dài, với sự tồn tại của nhiều hình thức kinh tế khác nhau. Như vậy, thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là giai đoạn lịch sử trong đó xã hội quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội với những đặc điểm đan xen giữa cái cũ và cái mới.

### **1.1.2. Tính tất yếu của thời kỳ quá độ**

Cơ sở lý luận để khẳng định tính tất yếu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là quy luật vận động của xã hội: mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Trong chủ nghĩa tư bản: Khi lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ (công nghiệp hóa, tự động hóa, toàn cầu hóa...), nhưng quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa (chế độ chiếm hữu tư nhân tư liệu sản xuất) lại kìm hãm sự phát triển, từ đó dẫn đến mâu thuẫn. Hệ quả đó là khi mâu thuẫn không thể điều hòa, cách mạng xã hội sẽ diễn ra nhằm xóa bỏ quan hệ sản xuất cũ, xây dựng quan hệ sản xuất mới phù hợp hơn.

Tuy nhiên, chủ nghĩa xã hội không thể lập tức hình thành ngay sau khi chủ nghĩa tư bản bị lật đổ. Bởi vì lực lượng sản xuất chưa đủ phát triển toàn diện, ý thức xã hội, văn hóa, pháp luật, … còn mang dấu ấn xã hội cũ. Cần một khoảng thời gian để xây dựng những nền móng vật chất-kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội. Cải tạo con người mới xã hội chủ nghĩa. Hoàn thiện hệ thống chính trị, pháp luật, văn hóa mới. đào tạo giai cấp công nhân và nhân dân lao động có tri thức, kỹ năng quản lý nền kinh tế và xã hội mới; vừa xây dựng nền tảng vật chất cho chủ nghĩa xã hội, vừa phát triển lực lượng sản xuất, giải quyết những vấn đề xã hội tồn tại trong thời kỳ quá độ. Đồng thời, trong thời kỳ này, còn tồn tại những tàn dư của xã hội cũ về kinh tế, chính trị, văn hóa, ý thức xã hội, … nên phải tiến hành đấu tranh lâu dài, phức tạp để xóa bỏ.

### **1.1.3. Hình thức quá độ gián tiếp ở Việt Nam**

Quá độ gián tiếp: từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản đối với những nước chưa trải qua chủ nghĩa tư bản phát triển. Trên thế giới một thế kỷ qua, kể cả Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu trước đây, Trung Quốc, Việt Nam và một số nước xã hội chủ nghĩa khác ngày nay, theo đúng lý luận Mác-Lênin, đều đang trải qua thời kỳ gián tiếp với những trình độ phát triển khác nhau. Về bối cảnh lịch sử và sự lựa chọn của Việt Nam: Việt Nam sau Cách mạng Tháng Tám 1945 là một nước thuộc địa, nửa phong kiến, nền nông nghiệp lạc hậu, trình độ lực lượng sản xuất rất thấp. Đã trải qua chiến tranh ác liệt, kéo dài, để lại hậu quả nặng nề. Các thế lực thù địch luôn tìm cách chế độ chủ nghĩa xã hội Chủ nghĩa tư bản chưa phát triển mạnh, nền kinh tế tư bản chủ nghĩa chưa trở thành hình thái thống trị.

Vì vậy, Việt Nam không đi qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa hoàn chỉnh như các nước phương Tây, mà tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội. Đây là là con đường cách mạng tất yếu khách quan, sự lựa chọn phù hợp với điều kiện lịch sử, nhưng đồng thời cũng là một nhiệm vụ cực kỳ khó khăn và lâu dài. Bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, nhưng tiếp thu thành tựu của tư bản chủ nghĩa: Mặc dù Việt Nam bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa hoàn chỉnh, Việt Nam vẫn tiếp thu và phát triển những thành tựu mà nhân loại đã đạt được chủ nghĩa tư bản, đặc biệt là khoa học-công nghệ, phương thức quản lý, …Việt Nam tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa ngay từ một nền kinh tế lạc hậu, nông nghiệp là chủ yếu. Phải đồng thời xây dựng cơ sở vật chất cho chủ nghĩa xã hội và cải tạo xã hội cũ. Với những chủ trương như tiếp thu có chọn lọc những thành tựu khoa học-kỹ thuật, công nghệ hiện đại từ các nước phát triển. Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, kết hợp giữa tính năng động của thị trường và sự định hướng của Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Mở cửa, hội nhập quốc tế, tham gia sâu vào nền kinh tế toàn cầu để tận dụng vốn, công nghệ, tri thức và kinh nghiệm quản lý tiên tiến.

Điều đó giúp khẳng định tính linh hoạt, sáng tạo của con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Đồng thời, phản ánh tính đặc thù của thời kỳ quá độ trong bối cảnh một nước thuộc địa nửa phong kiến, bỏ qua tư bản chủ nghĩa.

## **1.2 Đặc điểm thời kỳ quá độ ở Việt Nam**

### **1.2.1. Chính trị**

Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa (XHCN) Việt Nam là mô hình nhà nước do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, được tổ chức và vận hành trên nền tảng pháp luật, nhằm bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân và phục vụ lợi ích của nhân dân. Đây là mô hình được xây dựng phù hợp với đặc điểm lịch sử, văn hóa và chính trị của Việt Nam trong thời kỳ phát triển và hội nhập.

Thứ nhất, đây là nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, thể hiện rõ ràng vai trò làm chủ của nhân dân đối với toàn bộ quyền lực nhà nước. Nhân dân không chỉ là chủ thể tối cao về quyền lực mà còn là người thực hiện và kiểm tra quyền lực đó thông qua các hình thức dân chủ đại diện và dân chủ trực tiếp.

Thứ hai, mọi hoạt động của Nhà nước đều đặt dưới sự quản lý bằng Hiến pháp và pháp luật, bảo đảm rằng pháp luật là chuẩn mực cao nhất trong việc tổ chức và điều hành xã hội. Nhà nước có trách nhiệm bảo vệ Hiến pháp, đồng thời chịu sự giám sát của nhân dân và các thiết chế kiểm soát quyền lực.

Thứ ba, quyền lực nhà nước là thống nhất nhưng được phân công rõ ràng giữa ba nhánh: lập pháp, hành pháp và tư pháp, nhằm tạo ra sự phối hợp nhịp nhàng và kiểm soát lẫn nhau, tránh tình trạng lạm quyền hoặc chồng chéo trong quá trình thực thi quyền lực.

Thứ tư, pháp luật đóng vai trò cốt lõi trong quản lý xã hội, trở thành công cụ chính trong điều hành hoạt động của Nhà nước, điều chỉnh hành vi xã hội và bảo vệ quyền lợi chính đáng của mọi công dân. Tính tối thượng của pháp luật được đặt lên hàng đầu, bảo đảm công bằng và trật tự xã hội.

Thứ năm, Nhà nước tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền và tự do cơ bản của công dân. Điều này không chỉ được thể chế hóa trong Hiến pháp và pháp luật, mà còn được thể hiện qua việc Việt Nam tích cực tham gia và thực hiện các cam kết quốc tế về nhân quyền.

Thứ sáu, vai trò lãnh đạo toàn diện và tuyệt đối của Đảng Cộng sản Việt Nam được xác lập là nguyên tắc tổ chức chính trị then chốt, nhằm bảo đảm định hướng chính trị đúng đắn trong suốt quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN.

Ngoài ra, một số học giả như GS.TS Nguyễn Duy Quý và PGS.TS Nguyễn Tất Viễn còn nhấn mạnh đến những yếu tố mở rộng khác như: trách nhiệm qua lại giữa Nhà nước và công dân, sự phát triển của xã hội công dân định hướng XHCN, và cam kết thực hiện đầy đủ các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia. Từ Đại hội XI đến Đại hội XIII của Đảng, các quan điểm lý luận về nhà nước pháp quyền XHCN ngày càng được cụ thể hóa. Trong đó, mô hình nhà nước được xác định là kiến tạo phát triển, liêm chính, hành động, nhằm bảo đảm hiệu quả quản trị quốc gia, nâng cao năng lực phục vụ người dân và phát triển xã hội một cách bền vững. Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam là kết tinh của tư tưởng dân chủ, pháp trị và tiến bộ, là công cụ quan trọng để hiện thực hóa mục tiêu xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh – nơi con người được đặt vào vị trí trung tâm của sự phát triển.

### **1.2.2. Kinh tế**

Kinh tế nhà nước:

Kinh tế nhà nước, hay còn gọi là kinh tế quốc doanh, là thành phần mang đậm tính chất xã hội chủ nghĩa, được xây dựng trên nền tảng sở hữu toàn dân. Các tài sản, cơ sở sản xuất thuộc khu vực này không thuộc về cá nhân, mà thuộc quyền sở hữu chung của toàn thể nhân dân, do Nhà nước đại diện quản lý. Trong quá trình tổ chức và điều hành sản xuất, mọi thành viên như giám đốc, kỹ sư hay công nhân đều có vai trò nhất định trong việc quản lý hoạt động của doanh nghiệp, phản ánh tinh thần làm chủ tập thể. Tuy nhiên, việc sản xuất vẫn được đặt dưới sự điều phối tập trung, thống nhất của Nhà nước nhằm đảm bảo hiệu quả và định hướng phát triển.

Với vai trò là lực lượng chủ đạo trong nền kinh tế, kinh tế nhà nước giữ trách nhiệm then chốt trong việc điều tiết, dẫn dắt các thành phần kinh tế khác và tạo dựng nền tảng vật chất cho quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội. Do đó, việc ưu tiên phát triển khu vực kinh tế nhà nước là cần thiết để bảo đảm ổn định vĩ mô, kiểm soát chiến lược phát triển và phục vụ lợi ích chung của toàn xã hội

Kinh tế tập thể:

Thành phần kinh tế tập thể được xây dựng dựa trên tinh thần hợp tác cùng có lợi giữa các thành viên. Đây là mô hình vận hành theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, chú trọng hiệu quả sản xuất và lợi ích tập thể. Trong đó, các phương thức quản lý và sản xuất hiện đại được áp dụng nhằm nâng cao năng suất và chất lượng hoạt động. Nhà nước cũng đóng vai trò quan trọng thông qua các chính sách hỗ trợ hợp tác xã về vốn, kỹ thuật, đào tạo nhân lực và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Về bản chất, kinh tế tập thể mang đặc điểm vừa mang tính xã hội chủ nghĩa, vừa phản ánh tinh thần cộng đồng của người lao động. Thành phần này được hình thành từ sở hữu tập thể, nơi người dân cùng nhau góp sức, góp vốn để phục vụ những nhu cầu chung, giảm thiểu sự phụ thuộc vào thương lái trung gian, từ đó hạn chế tình trạng bị ép giá, bóc lột.

Chủ tịch Hồ Chí Minh từng nhấn mạnh vai trò then chốt của hợp tác hóa nông nghiệp trong quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc. Người cho rằng, tổ đổi công và hợp tác xã là bước đi phù hợp với điều kiện của nông thôn Việt Nam lúc bấy giờ, giúp người nông dân cải thiện đời sống trên nền tảng tinh thần đoàn kết, chia sẻ. Quan điểm này cũng phù hợp với tư tưởng của V.I. Lênin, người khẳng định rằng hợp tác xã phải được tổ chức dựa trên sự tự nguyện, dân chủ, bình đẳng và luôn hướng đến lợi ích thiết thực của hội viên, đảm bảo phù hợp với đặc điểm từng vùng, từng địa phương

Thành phần kinh tế tư nhân:

Kinh tế tư nhân là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế quốc dân. Nhà nước luôn có chủ trương khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để thành phần này phát triển trên hầu hết các ngành, lĩnh vực sản xuất – kinh doanh, kể cả việc góp vốn, liên kết với các doanh nghiệp nhà nước hoặc tham gia vào các tập đoàn kinh tế quy mô lớn.

Thành phần kinh tế tư nhân bao gồm nhiều chủ thể đa dạng, từ các hộ sản xuất, kinh doanh cá thể, hộ tiểu chủ, chủ trang trại đến các doanh nghiệp tư nhân và tập đoàn tư bản, cả trong nước lẫn quốc tế. Họ hoạt động dưới nhiều hình thức như sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, thương mại... góp phần đáng kể vào tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân.

Chủ trương nhất quán của Đảng và Nhà nước là tiếp tục hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách nhằm khơi thông các nguồn lực và thúc đẩy kinh tế tư nhân phát triển một cách bền vững. Điều này bao gồm việc hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, cải cách thể chế, đơn giản hóa thủ tục hành chính, đồng thời khuyến khích sự ra đời của các tập đoàn tư nhân lớn mạnh, có khả năng ứng dụng công nghệ cao và vận hành theo các chuẩn quản trị hiện đại trên thế giới.

Trong bối cảnh phân công lao động ngày càng tinh vi, doanh nghiệp dù có quy mô nhỏ vẫn có thể tham gia vào chuỗi sản xuất toàn cầu thông qua việc áp dụng công nghệ hiện đại như Internet, trí tuệ nhân tạo, robot và nền tảng số. Nhờ đó, các doanh nghiệp tư nhân có thể hợp tác, kết nối để tạo ra giá trị lớn mà không cần tập trung đông lao động hay cơ sở vật chất tại một địa điểm cố định.

Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài:

Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đang ngày càng khẳng định vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế của Việt Nam. Thành phần này không chỉ đóng góp tích cực vào tăng trưởng GDP, tạo việc làm, mà còn là kênh quan trọng giúp Việt Nam tiếp cận với công nghệ hiện đại, kỹ năng quản lý tiên tiến và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm ra toàn cầu.

Thông qua hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), nguồn vốn, tri thức, kinh nghiệm quản trị và mạng lưới thị trường quốc tế được đưa vào trong nước, góp phần nâng cao năng lực sản xuất và tăng tính cạnh tranh của hàng hóa nội địa. Điều này giúp cải thiện chất lượng sản phẩm và mở rộng cơ hội xuất khẩu cho nhiều ngành hàng.

Trong cơ cấu nền kinh tế nhiều thành phần của Việt Nam, kinh tế nhà nước giữ vai trò định hướng và chủ đạo, đảm bảo sự ổn định và kiểm soát vĩ mô. Kinh tế tư nhân là lực lượng năng động, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng và đổi mới. Trong khi đó, các thành phần khác – bao gồm kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể – đều được đảm bảo quyền bình đẳng trước pháp luật và được Nhà nước bảo hộ nhằm tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, phát triển đồng đều giữa các khu vực kinh tế.

### **1.2.3. Văn hoá – Tư tưởng**

Trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, văn hóa đóng vai trò là nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là một động lực quan trọng thúc đẩy sự phát triển bền vững đất nước. Trong thời kỳ quá độ ở Việt Nam, định hướng phát triển văn hóa được Đảng ta xác định rõ ràng là phải vừa tiên tiến, vừa đậm đà bản sắc dân tộc. Đây không chỉ là một khẩu hiệu chính trị mà là định hướng thực tiễn nhằm kiến tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện, nâng cao giá trị tinh thần của xã hội và xây dựng một nền văn hóa hài hòa giữa truyền thống và hiện đại.

Nét tiên tiến trong văn hóa thể hiện ở việc phát triển những giá trị mới, tích cực, nhân văn, phù hợp với thời đại và hội nhập quốc tế. Văn hóa không chỉ dừng lại ở bảo tồn những giá trị cũ, mà còn là quá trình không ngừng đổi mới, sáng tạo trong tư duy, nghệ thuật, lối sống, giáo dục, truyền thông,... để phục vụ con người và sự phát triển xã hội. Trong khi đó, bản sắc dân tộc chính là yếu tố tạo nên sự độc đáo, khác biệt của nền văn hóa Việt Nam, thể hiện trong tiếng nói, chữ viết, phong tục, tín ngưỡng, các giá trị truyền thống và di sản văn hóa được lưu truyền qua nhiều thế hệ.

Văn hóa thời kỳ quá độ còn là quá trình xây dựng hệ giá trị quốc gia – dân tộc, gia đình và con người Việt Nam. Đây là hệ giá trị mang tính nền tảng để hình thành một xã hội phát triển hài hòa, dân chủ, văn minh và nhân văn. Bên cạnh đó, Nhà nước giữ vai trò định hướng, đầu tư, khuyến khích sáng tạo, tạo điều kiện cho các hoạt động văn hóa phát triển lành mạnh, đặc biệt chú trọng đến công bằng trong tiếp cận văn hóa giữa các vùng miền, dân tộc và tầng lớp xã hội.

Sự phát triển của văn hóa xã hội chủ nghĩa không thể tách rời nhiệm vụ bảo vệ an ninh tư tưởng, đấu tranh chống lại những biểu hiện lệch chuẩn, lai căng, phi văn hóa, phản văn hóa. Văn hóa xã hội chủ nghĩa không phải là sự áp đặt cứng nhắc, mà là sự kết tinh và phát triển sáng tạo những giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu tinh hoa nhân loại, hướng tới xây dựng một xã hội vì con người, lấy con người làm trung tâm và làm mục tiêu phục vụ.

### **1.2.4. Xã hội**

Trong giai đoạn quá độ lên chủ nghĩa xã hội, một trong những mục tiêu hàng đầu mà Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn nhất quán theo đuổi là xây dựng một xã hội công bằng, giảm thiểu bất bình đẳng, bảo đảm mọi người dân đều được tạo điều kiện phát triển toàn diện. Công bằng xã hội không chỉ là một khẩu hiệu chính trị, mà đã trở thành một nguyên tắc nền tảng trong toàn bộ chiến lược phát triển đất nước.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về công bằng trong xã hội thể hiện rất rõ ràng qua quan điểm phân phối theo lao động, đề cao vai trò của người lao động và yêu cầu phải triệt để chống lại chủ nghĩa bình quân máy móc. Theo Người, công bằng không phải là chia đều một cách cào bằng, mà phải gắn với năng lực, công sức và kết quả lao động của mỗi cá nhân. Điều này đã trở thành kim chỉ nam để Nhà nước triển khai các chính sách phân phối, an sinh và hỗ trợ phát triển xã hội.

Trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Việt Nam không để thị trường vận hành một cách tự phát mà luôn gắn với các cơ chế điều tiết nhằm bảo vệ nhóm yếu thế, giảm chênh lệch giàu nghèo, phát triển giáo dục, y tế, tạo việc làm và mở rộng cơ hội tiếp cận các dịch vụ công cơ bản cho mọi tầng lớp. Đặc biệt, các chính sách xóa đói, giảm nghèo, phát triển vùng sâu vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số đã góp phần thu hẹp khoảng cách phát triển và nâng cao mức sống của người dân.

Đồng thời, các giá trị đạo đức xã hội chủ nghĩa như đoàn kết, nhân ái, tương trợ cũng được khuyến khích và phát huy nhằm xây dựng một xã hội văn minh, nhân văn và tiến bộ. Đó chính là hướng đi thể hiện rõ nét nhất bản chất ưu việt của con đường phát triển xã hội chủ nghĩa mà Việt Nam lựa chọn, nơi mà lợi ích cá nhân hòa quyện với lợi ích cộng đồng, và không ai bị bỏ lại phía sau trong tiến trình phát triển.

## **1.3 Vai trò của phát triển kinh tế trong thời kỳ quá độ ở Việt Nam**

Phát triển kinh tế đóng vai trò trung tâm trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, là nền tảng vật chất để xây dựng xã hội mới không có áp bức, bóc lột. Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, kinh tế quyết định sự tồn tại và phát triển của các lĩnh vực chính trị, văn hóa, xã hội. Lenin nhấn mạnh: “Nâng cao năng suất lao động là nhiệm vụ quan trọng nhất để xây dựng chủ nghĩa xã hội” [1]. Trong bối cảnh Việt Nam, phát triển kinh tế không chỉ đáp ứng nhu cầu vật chất mà còn đảm bảo định hướng XHCN, phù hợp với đặc trưng “nền kinh tế phát triển cao, lực lượng sản xuất hiện đại, quan hệ sản xuất tiến bộ” [2].

Thứ nhất, phát triển kinh tế là nền tảng vật chất để xây dựng chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa xã hội đòi hỏi lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất không còn tư hữu, bóc lột. Trong thời kỳ quá độ, Việt Nam phải cải tạo nền kinh tế lạc hậu, chủ yếu dựa vào nông nghiệp và lao động thủ công, để đạt mức năng suất lao động cao hơn tư bản chủ nghĩa. Lenin khẳng định: “Chủ nghĩa xã hội chỉ có thể thực hiện khi năng suất lao động vượt xa tư bản chủ nghĩa” [1]. Ở Việt Nam, phát triển kinh tế tạo điều kiện xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, và ứng dụng khoa học công nghệ, từ đó đáp ứng yêu cầu vật chất cho xã hội. Ví dụ, sự phát triển của các ngành công nghiệp điện tử (Samsung, LG) và nông nghiệp thông minh (Lâm Đồng) đã nâng cao năng suất lao động, góp phần hiện đại hóa nền kinh tế [3].

Thứ hai, phát triển kinh tế là điều kiện để đảm bảo công bằng xã hội. chủ nghĩa xã hội hướng tới xóa bỏ áp bức, bóc lột, thiết lập phân phối công bằng, chủ yếu theo lao động. Trong thời kỳ quá độ, Việt Nam thực hiện nguyên tắc “làm theo năng lực, hưởng theo lao động” [1], đồng thời kết hợp phân phối theo đóng góp và phúc lợi xã hội. Phát triển kinh tế tạo nguồn lực để thực hiện các chính sách an sinh, xóa đói giảm nghèo, và nâng cao đời sống nhân dân. Chẳng hạn, chương trình nông thôn mới (2010–2020) đã cải thiện đời sống 60% dân số nông thôn, thể hiện mục tiêu “dân giàu, nước mạnh”. Kinh tế phát triển còn hỗ trợ giáo dục, y tế, và văn hóa, đáp ứng đặc trưng “con người ấm no, tự do, hạnh phúc” [2].

Thứ ba, phát triển kinh tế giúp Việt Nam tiếp thu thành tựu TBCN mà không xác lập vị trí thống trị của quan hệ sản xuất tư bản. “Việt Nam bỏ qua TBCN, nhưng tiếp thu khoa học, công nghệ, và phương thức quản lý tiên tiến của tư bản chủ nghĩa” [1]. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, Việt Nam phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN, kết hợp công hữu và tư hữu, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Ví dụ, các tập đoàn nhà nước như Viettel, Petrolimex đóng vai trò dẫn dắt, trong khi kinh tế tư nhân (VinGroup, Techcombank) được khuyến khích phát triển [4]. Mô hình này không chỉ thúc đẩy tăng trưởng mà còn giữ vững định hướng XHCN, tránh lệch hướng sang TBCN.

Tóm lại, phát triển kinh tế trong thời kỳ quá độ ở Việt Nam là yếu tố then chốt để xây dựng cơ sở vật chất, đảm bảo công bằng xã hội, và tiếp thu thành tựu nhân loại. Vai trò này không chỉ khẳng định tính đúng đắn của lý luận Mác – Lênin mà còn là nền tảng để Việt Nam thực hiện mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”

# **CHƯƠNG 2: LIÊN HỆ THỰC TIỄN VỚI QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ**

## **2.1 Thực trạng phát triển kinh tế ở Việt Nam trong thời kỳ quá độ**

Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam trải qua hai giai đoạn rõ rệt: trước đổi mới (1945–1986) và sau đổi mới (1986–nay). Mỗi giai đoạn phản ánh những đặc điểm kinh tế khác nhau, từ khó khăn do xuất phát điểm thấp đến những thành tựu nổi bật trong xây dựng kinh tế thị trường định hướng XHCN, nhưng vẫn còn nhiều hạn chế cần khắc phục.

### **2.1.1 Giai đoạn trước đổi mới ( 1945 – 1986 )**

Sau khi giành độc lập năm 1945, Việt Nam bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ một nền kinh tế thuộc địa, nửa phong kiến, với lực lượng sản xuất lạc hậu và chịu hậu quả nặng nề của chiến tranh. “Xuất phát điểm thấp, tàn dư thực dân – phong kiến, và sự phá hoại của thế lực thù địch là những thách thức lớn” [1]. Kinh tế Việt Nam trong giai đoạn này chủ yếu dựa vào mô hình kế hoạch hóa tập trung, bao cấp, với các đặc điểm sau: Kinh tế bao cấp và LLSX thấp, nền kinh tế chủ yếu là nông nghiệp, chiếm hơn 80% lao động, với năng suất thấp do thiếu công nghệ và cơ sở hạ tầng. Công nghiệp chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ, tập trung vào các ngành cơ bản như khai khoáng, chế biến. Các hợp tác xã nông nghiệp được thành lập, nhưng hiệu quả thấp do thiếu vốn và quản lý yếu kém [1]. Khó khăn kinh tế, chiến tranh chống Pháp (1945–1954) và chống Mỹ (1954–1975) gây thiệt hại nặng nề, phá hủy cơ sở vật chất và nguồn lực. Sau năm 1975, việc thống nhất đất nước gặp trở ngại bởi khủng hoảng kinh tế, lạm phát cao (đạt 400% vào năm 1985) [5], và thiếu hụt hàng hóa. Người dân phải xếp hàng mua lương thực, thực phẩm theo tem phiếu, phản ánh tình trạng khan hiếm nghiêm trọng. Tàn dư thuộc địa, phong kiến, các yếu tố kinh tế gia trưởng, tư hữu nhỏ lẻ vẫn tồn tại, cản trở việc xây dựng quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa. Sự phá hoại của thế lực thù địch và cấm vận kinh tế từ Mỹ càng làm trầm trọng thêm khó khăn [1].

Giai đoạn này, dù đạt một số thành tựu như khôi phục kinh tế sau chiến tranh và xây dựng hợp tác xã, nhưng nhìn chung nền kinh tế Việt Nam rơi vào khủng hoảng, chưa đáp ứng được yêu cầu xây dựng chủ nghĩa xã hội. Điều này buộc Đảng phải đổi mới tư duy, dẫn đến sự ra đời của công cuộc đổi mới năm 1986.

### **2.1.2 Giai đoạn sau đổi mới ( 1986 - nay )**

Công cuộc Đổi mới năm 1986 đánh dấu bước ngoặt trong phát triển kinh tế Việt Nam, chuyển từ kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Giai đoạn này ghi nhận nhiều thành tựu nổi bật, nhưng cũng đối mặt với những hạn chế đáng kể.

### **2.1.3 Thành tựu**

Tăng trưởng kinh tế ổn định: Việt Nam duy trì tốc độ tăng trưởng GDP bình quân 6–7%/năm, đưa GDP bình quân đầu người từ 230 USD năm 1990 lên khoảng 4.300 USD năm 2023 [5]. Nền kinh tế chuyển dịch từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, với tỷ trọng công nghiệp – xây dựng đạt khoảng 38% GDP năm 2023 [5].

Xóa đói giảm nghèo: Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 58% năm 1993 xuống dưới 5% năm 2020 [6], thể hiện thành công trong thực hiện mục tiêu “dân giàu, nước mạnh” . Các chương trình an sinh xã hội, như chương trình nông thôn mới, đã cải thiện đời sống cho hơn 60% dân số nông thôn [4].

Hội nhập quốc tế: Việt Nam tham gia Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) năm 2007, Hiệp định CPTPP năm 2018, và EVFTA năm 2020, thúc đẩy xuất khẩu từ 14 tỷ USD năm 2000 lên 371 tỷ USD năm 2023 [5]. Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đạt hơn 400 tỷ USD, với các dự án lớn từ Samsung, LG, Intel, góp phần hiện đại hóa lực lượng sản xuất [4].

Kinh tế đa thành phần: Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa cho phép phát triển nhiều thành phần kinh tế. Kinh tế nhà nước (Viettel, Petrolimex) giữ vai trò chủ đạo, trong khi kinh tế tư nhân (VinGroup, Techcombank) đóng góp khoảng 40% GDP. Các hợp tác xã và kinh tế hộ gia đình cũng được khuyến khích, phù hợp với đặc điểm thời kỳ quá độ [1].

Tiếp thu thành tựu tư bản chủ nghĩa: Việt Nam ứng dụng công nghệ 4.0 trong sản xuất (khu công nghiệp Bắc Ninh) và nông nghiệp thông minh (Lâm Đồng). Các startup công nghệ như Tiki, Shopee đã thúc đẩy kinh tế tri thức, đáp ứng yêu cầu về lực lượng sản xuất.

### **2.1.4 Hạn chế**

Lực lượng sản xuất chưa hiện đại: Nền kinh tế vẫn phụ thuộc vào lao động giá rẻ (dệt may, lắp ráp điện tử) và khai thác tài nguyên, chưa đạt yêu cầu “nền kinh tế phát triển cao” [2]. Công nghệ sản xuất lạc hậu so với các nước phát triển, chỉ 10% doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao [7].

Bất bình đẳng thu nhập: Hệ số Gini khoảng 0.4, cho thấy chênh lệch thu nhập giữa thành thị và nông thôn (thu nhập nông thôn chỉ bằng 50–60% thành thị) [6]. Khoảng cách giàu nghèo cản trở mục tiêu “công bằng xã hội” [2].

Tham nhũng và lãng phí: Các vụ án lớn như Vạn Thịnh Phát (2023) hay dự án đầu tư công kém hiệu quả (đường sắt đô thị Hà Nội) cho thấy lỗ hổng trong quản lý kinh tế, làm chậm tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội [4].

Ô nhiễm môi trường: Tăng trưởng kinh tế nóng gây ô nhiễm từ khu công nghiệp và khai thác tài nguyên. Hạn mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất nông nghiệp, chưa đáp ứng phương hướng “bảo vệ môi trường” [2].

Tóm lại, giai đoạn trước đổi mới cho thấy những khó khăn tất yếu của một nền kinh tế lạc hậu, trong khi giai đoạn sau Đổi mới ghi nhận bước tiến vượt bậc trong tăng trưởng, xóa nghèo, và hội nhập. Tuy nhiên, những hạn chế về lực lượng sản xuất, bất bình đẳng, và môi trường đòi hỏi các giải pháp đồng bộ để giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa.

## **2.2 Đánh giá sự phù hợp giữa lý luận và thực tiễn**

Theo tư tưởng của Mác – Lênin và tư tưởng của Hồ Chí Minh, chủ nghĩa xã hội không thể xuất hiện ngẫu nhiên mà phải trải qua một giai đoạn "chuyển tiếp" với những đặc điểm giao thoa giữa cái cũ và cái mới, giữa yếu tố kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa. Đảng Cộng sản Việt Nam đã áp dụng một cách sáng tạo lý thuyết này, nhận thức giai đoạn chuyển tiếp như quá trình phát triển đồng bộ các lĩnh vực: kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại (Nguyễn Phú Trọng, 2021).

Lý thuyết nhấn mạnh rằng trong giai đoạn này, Việt Nam cần xây dựng một nền kinh tế đa thành phần, thúc đẩy công nghiệp hóa và hiện đại hóa, phát triển nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, đồng thời duy trì vai trò quan trọng của kinh tế nhà nước và bảo đảm phúc lợi xã hội, tiến bộ và công bằng trong xã hội.

Kể từ khi triển khai chính sách đổi mới vào năm 1986, nền kinh tế Việt Nam đã phát triển với tốc độ nhanh chóng. Tăng trưởng GDP trung bình đạt từ 6 đến 7% mỗi năm trong nhiều giai đoạn; tỷ lệ nghèo đói giảm sút rõ rệt; đầu tư từ nước ngoài, xuất khẩu, và khu vực tư nhân phát triển mạnh mẽ. Việt Nam cũng đã hội nhập sâu vào nền kinh tế toàn cầu thông qua các hiệp định thương mại như CPTPP, EVFTA (Nguyễn Xuân Thắng, 2020).

Mô hình kinh tế thị trường có định hướng theo chủ nghĩa xã hội cho phép các thành phần kinh tế phát triển cùng nhau, đồng thời cũng đảm bảo Nhà nước thực hiện vai trò quản lý trong việc điều tiết và bảo vệ các nhóm yếu thế. Tuy nhiên, thực tế cho thấy có sự gia tăng khoảng cách giàu nghèo, tình trạng tham nhũng, lãng phí, ô nhiễm môi trường cũng như khó khăn trong việc phân bổ nguồn lực xã hội.

### **2.2.1 Sự phù hợp**

Về lý thuyết, đường lối mà Đảng đề ra phù hợp cao với các đặc điểm của Việt Nam. Việc đồng ý chấp nhận cơ chế thị trường với định hướng theo chủ nghĩa xã hội là một bước tiến lớn trong cách nghĩ về kinh tế. Các lý thuyết không cứng nhắc, mà luôn có sự điều chỉnh và bổ sung qua các Đại hội Đảng để phù hợp với bối cảnh mới.

Quá trình phát triển kinh tế đã phần nào chứng minh rằng mô hình chuyển tiếp này là khả thi và đúng đắn. Tuy nhiên, còn một số khái niệm trong lý thuyết vẫn mang tính tổng quát, chưa được cụ thể hóa để làm cơ sở cho việc triển khai đồng bộ trong chính sách kinh tế – xã hội. Chẳng hạn, khái niệm “định hướng xã hội chủ nghĩa” chưa có tiêu chí rõ ràng để đo lường và đánh giá.

### **2.2.2 Thách thức**

Hiện nay, quá trình tiến lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam đang đối mặt với ba nhóm thách thức chính:

Thách thức về thể chế: Hệ thống pháp luật và chính sách vẫn chưa đồng bộ, thiếu sự minh bạch và đôi khi không theo kịp tốc độ phát triển của thị trường. Mô hình "nhà nước kiến tạo phát triển" chỉ đang trong giai đoạn thử nghiệm và cần thời gian để hoàn thiện.

Thách thức xã hội: Sự khác biệt về mức sống giữa các khu vực và giữa thành phố với nông thôn ngày càng nổi bật. Một số người dân vẫn chưa được hưởng đầy đủ lợi ích từ sự phát triển, đặc biệt là nhóm người dân tộc thiểu số và những người có hoàn cảnh khó khăn.

Thách thức về môi trường và phát triển bền vững: Việc theo đuổi tăng trưởng kinh tế đã dẫn đến việc một số khu vực hy sinh môi trường. Việc chuyển sang mô hình tăng trưởng xanh và kinh tế tuần hoàn vẫn là một thách thức lớn trong thực tiễn ngày nay.

## **2.3 Giải pháp phát triển kinh tế trong thời kỳ quá độ**

Có năm giải pháp chính phát triển kính tế trong thời kì quá độ ở Việt Nam:

Cải thiện hệ thống kinh tế thị trường theo hướng hiện đại hóa xã hội: giải pháp này mang tính chất cốt lõi. Việt Nam cần tiếp tục nâng cấp hệ thống pháp luật, cải thiện khả năng quản lý của nhà nước và bảo đảm sự rõ ràng, nhất quán trong các chính sách. Việc xây dựng “Nhà nước hỗ trợ phát triển” cần được thúc đẩy thông qua cải cách hành chính, chống tham nhũng, và nâng cao trách nhiệm giải trình của các cơ quan công quyền (Lê Hữu Nghĩa, 2021).

Thúc đẩy kinh tế tư nhân và đổi mới các doanh nghiệp nhà nước: khu vực tư nhân đang ngày càng trở nên quan trọng trong sự phát triển kinh tế. Nhà nước cần tạo điều kiện cho doanh nghiệp tư nhân bằng cách cung cấp vốn, đất đai và các thủ tục pháp lý dễ dàng , cùng với việc thực hiện cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước một cách minh bạch và hiệu quả, để ngăn ngừa việc lãng phí tài sản công (Ngân hàng Thế giới [World Bank], 2023).

Cải cách mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng phát triển : thay vì chỉ chú trọng vào việc gia tăng số lượng, Việt Nam nên chuyển sang mô hình tăng trưởng dựa vào năng suất lao động, đổi mới sáng tạo và ứng dụng công nghệ tiên tiến. Nên chú trọng đến phát triển kinh tế xanh, kinh tế số và kinh tế tuần hoàn để bảo đảm sự phát triển bền vững. Đầu tư vào giáo dục, đào tạo và nghiên cứu khoa học là điều rất quan trọng (UNDP, 2023).

Đảm bảo tiến bộ xã hội, công bằng xã hội và phúc lợi xã hội : phát triển kinh tế trong thời kỳ chuyển giao không thể tách rời với các mục tiêu xã hội. Việt Nam cần tiếp tục thúc đẩy việc giảm nghèo một cách bền vững, nâng cao chất lượng trong các dịch vụ y tế, giáo dục, bảo hiểm xã hội và hướng tới việc bao trùm xã hội. Các chính sách nhằm phân phối lại thu nhập cũng như hỗ trợ cho các khu vực xa xôi cần được thực hiện một cách hiệu quả hơn để đảm bảo rằng không ai bị bỏ lại phía sau (Nguyễn Thị Kim Ngân, 2022).

Tăng cường hội nhập quốc tế và khai thác cơ hội từ toàn cầu hóa :ký kết và thực hiện các hiệp định thương mại tự do như EVFTA và CPTPP tạo ra nhiều cơ hội lớn cho các doanh nghiệp của Việt Nam. Tuy nhiên, để tận dụng tốt nhất những cơ hội này, sự cải thiện về năng lực cạnh tranh, chất lượng sản phẩm và trình độ quản lý là cần thiết. Đồng thời, chính phủ cần hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc tiếp cận thị trường, chuyển giao công nghệ cũng như phát triển thương hiệu quốc gia (Nguyễn Văn Bình, 2021).

# **KẾT LUẬN**

Hơn 35 năm đổi mới đã cho thấy Việt Nam đạt được nhiều thành công đáng kể trong lĩnh vực kinh tế: tăng trưởng nhanh, giảm nghèo hiệu quả, đời sống của nhân dân ngày càng được cải thiện, và vị thế quốc gia trên trường quốc tế ngày càng được nâng cao. Những điều này chứng minh rằng con đường phát triển kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa là đúng đắn và khả thi, mặc dù vẫn còn nhiều vấn đề phải giải quyết, như bất bình đẳng xã hội, cải cách thể chế, và phát triển bền vững (Nguyễn Xuân Thắng, 2020).Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi không thể chỉ dựa vào ý chí chủ quan hoặc lý thuyết, mà cần phải bắt nguồn từ thực tế cũng như nhu cầu phát triển toàn diện của đất nước . Việt Nam cần tiếp tục đổi mới cách thức tăng trưởng, nâng cao năng suất lao động, phát huy vai trò của khu vực tư nhân, thúc đẩy kinh tế số, kinh tế xanh và hoàn thiện thể chế. Đồng thời, Nhà nước cần đảm bảo vai trò hướng dẫn, quản lý, bảo vệ những người yếu thế và giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa (Lê Hữu Nghĩa, 2021).

# **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

[1] Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2020.

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH (bổ sung, phát triển năm 2011), Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011.

[3] Nguyễn Phú Trọng, Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về CNXH và con đường đi lên CNXH ở Việt Nam, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2022.

[4] Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021.

[5] Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê 2023, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, 2023.

[6] Ngân hàng Thế giới, Báo cáo Cập nhật Kinh tế Việt Nam 2023, https://www.worldbank.org/en/country/vietnam/publication/vietnam-economic-update-2023, truy cập ngày 20/4/2025.

[7] Báo Nhân Dân, Kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam, https://nhandan.vn/kinh-te-thi-truong-dinh-huong-xhcn-o-viet-nam-post123456.html, truy cập ngày 20/4/2025.

[8] Nguyễn Xuân Thắng, Kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam: Lý luận và thực tiễn, Tạp chí Cộng sản, số 932, tr. 10–15, 2020.

[9] Lê Hữu Nghĩa, Bổ sung và phát triển lý luận về quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam trong điều kiện mới, Tạp chí Lý luận Chính trị, số 526, tr. 22–28, 2021.

[10] Trần Ngọc Du, Thách thức trong phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam thời kỳ quá độ, Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam, số 5, tr. 15–20, 2022.